

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG
TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ VĨNH THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Vĩnh Thông)

I. LĨNH VỰC NGÀNH Y TẾ

STT	Mã TTTC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	
1	1	1.001653.000.00.00.H55	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
2	2	1.001699.000.00.00.H55	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
3	3	1.001731.000.00.00.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
4	4	1.001776.000.00.00.H55	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
5	5	2.000477.000.00.00.H55	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
6	6	2.000355.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
7	7	2.000282.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
8	8	2.000286.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
9	9	1.013821.H55	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội

10	10	1.013822.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
11	11	1.014028.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	222/QĐ-UBND.	Bảo trợ xã hội
12	12	1.014027.H55	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	222/QĐ-UBND.	Bảo trợ xã hội
13	13	1.002192.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.	1839/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em
14	14	2.001088.000.00.00.H55	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1839/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em
15	15	2.001661.000.00.00.H55	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội
16	16	2.001944.000.00.00.H55	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em
17	17	1.004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em
18	18	2.001942.000.00.00.H55	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2356/QĐ-UBND	Trẻ em
19	19	1.004941.000.00.00.H55	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em
20	20	2.001947.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2356/QĐ-UBND	Trẻ em
21	21	1.004944.000.00.00.H55	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em

II. LĨNH VỰC NGÀNH TƯ PHÁP

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	
22	1	2.002165.000.00.00.H55	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2279/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước
23	2	2.000884.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
24	3	2.001009.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
25	4	2.001019.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực di chúc	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
26	5	2.000815.000.00.00.H55	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
27	6	2.001406.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
28	7	2.001016.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
29	8	2.001035.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
30	9	2.000992.000.00.00.H55	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
31	10	2.000942.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2400/QĐ-UBND	Chứng thực

32	11	2.000927.000.00.00.H55	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
33	12	2.000913.000.00.00.H55	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
34	13	2.000908.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
35	14	2.001008.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
36	15	2.000635.000.00.00.H55	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
37	16	2.000497.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
38	17	1.004746.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
39	18	1.004772.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
40	19	1.004884.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	261/QĐ-UBND	Hộ tịch
41	20	1.004873.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
42	21	1.004859.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
43	22	1.004845.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
44	23	1.004837.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch

45	24	1.000419.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
46	25	1.000593.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
47	26	1.003583.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
48	27	1.000656.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
49	28	1.000689.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
50	29	1.001022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
51	30	1.000894.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
52	31	1.001193.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
53	32	2.000513.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
54	33	1.000893.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
55	34	2.000522.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
56	35	2.000547.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch

57	36	2.000554.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
58	37	2.002189.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
59	38	2.000748.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
60	39	2.000756.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
61	40	1.001669.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
62	41	1.001695.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
63	42	2.000779.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
64	43	1.001766.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
65	44	2.000806.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
66	45	2.000528.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
67	46	2.001023.000.00.00.H55	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Hộ tịch
68	47	2.000986.000.00.00.H55	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Hộ tịch
69	48	1.005461.000.00.00.H55	Đăng ký lại khai tử	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch

70	49	2.002516.H55	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
71	50	3.000322.H55	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
72	51	3.000323.H55	Đăng ký giám sát việc giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
73	52	2.001255.000.00.00.H55	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi
74	53	2.001263.000.00.00.H55	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi
75	54	2.002363.000.00.00.H55	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi
76	55	2.002080.000.00.00.H55	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	3062/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật
77	56	2.000930.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật
78	57	2.000424.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2248/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật
79	58	1.002211.H55	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật
80	59	2.000950.H55	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật

III. LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực
-----	---------	------------------------	--------------------	----------

81	1	1.012085.H55	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3315/QĐ-UBND	Gia đình
82	2	1.012084.H55	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	3315/QĐ-UBND	Gia đình
83	3	1.013792.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
84	4	1.013793.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
85	5	1.013795.H55	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
86	6	1.013794.H55	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
87	7	2.000794.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	260/QĐ-UBND	Thể dục thể thao
88	8	1.003622.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	260/QĐ-UBND	Văn hóa
89	9	1.013791.H55	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2408/QĐ-UBND	Văn hóa

IV. LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực
90	1	1.012222.H55	2409/QĐ-UBND	Công tác dân tộc
91	2	1.012223.H55	2409/QĐ-UBND	Công tác dân tộc

92	3	1.012584.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
93	4	1.012582.H55	thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
94	5	1.012591.H55	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
95	6	1.012592.H55	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
96	7	1.012590.H55	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
97	8	1.012585.H55	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp xã)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
98	9	1.013798.H55	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm họp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
99	10	1.013797.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm họp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
100	11	1.013796.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã.	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
V. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG					
STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực
101	1	2.001384.H55	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện

102	2	2.000206.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện
103	3	2.002620.H55	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1874/QĐ-UBND	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
104	4	2.002096.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương
105	5	2.001261.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí
106	6	2.001270.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí
107	7	2.001283.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí
108	8	2.000150.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
109	9	2.000162.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
110	10	2.000181.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
111	11	2.001240.000.00.00.H55	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
112	12	2.000615.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
113	13	2.000620.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
114	14	1.001279.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước

115	15	2.000629.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
116	16	2.000633.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
117	17	1.012569.H55	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2353/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý
118	18	1.012568.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2353/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý

VI. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH

STT	Mã TTTC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực
119	1	1.005412.000.00.00.H55	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm
120	2	2.002668.H55	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
121	3	1.006222.000.00.00.H55	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	Quản lý công sản
122	4	1.006221.000.00.00.H55	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	Quản lý công sản
123	5	3.000325.H55	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản
124	6	3.000327.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản
125	7	3.000326.H55	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	Quản lý công sản

126	8	3.000410.H55	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản
127	9	1.008603.000.00.00.H55	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	2300/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước
128	10	1.013040.H55	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2300/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước
129	11	1.012994.H55	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2300/QĐ-UBND	Tài chính đất đai
130	12	1.012995.H55	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	2877/QĐ-UBND	Tài chính đất đai
131	13	1.012996.H55	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	2877/QĐ-UBND	Tài chính đất đai
132	14	2.002228.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
133	15	2.002226.000.00.00.H55	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
134	16	1.004901.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
135	17	1.005010.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
136	18	1.004979.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
137	19	1.004982.000.00.00.H55	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

138	20	2.001973.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
139	21	1.005378.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
140	22	1.005277.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
141	23	2.002123.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
142	24	1.005280.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
143	25	1.005377.000.00.00.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
144	26	2.001958.000.00.00.H55	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
145	27	2.002638.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
146	28	2.002642.H55	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
147	29	2.002643.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
148	30	2.002644.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

149	31	2.002645.H55	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
150	32	2.002637.H55	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
151	33	2.002639.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
152	34	2.002635.H55	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
153	35	2.002636.H55	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
154	36	2.002650.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
155	37	2.002648.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
156	38	2.002640.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
157	39	2.002649.H55	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
158	40	2.002646.H55	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
159	41	2.002641.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

160	42	2.000575.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
161	43	1.001266.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
162	44	1.001570.000.00.00.H55	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
163	45	2.000720.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
164	46	1.001612.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
165	47	1.014035.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
166	48	1.014034.H55	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)

VII. LĨNH VỰC NỘI VỤ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	
167	1	1.012299.H55	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức
168	2	1.012301.H55	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức
169	3	1.012300.H55	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức
170	4	1.014111.H55	Thi tuyển công chức	250/QĐ-UBND	Công chức, viên chức

171	5	1.014113.H55	Xét tuyển công chức	250/QĐ-UBND	Công chức, viên chức
172	6	1.014116.H55	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	250/QĐ-UBND	Công chức, viên chức
173	7	1.001257.000.00.00.H55	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2223/QĐ-UBND	Người có công
174	8	2.001396.000.00.00.H55	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2223/QĐ-UBND	Người có công
175	9	2.001157.000.00.00.H55	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2223/QĐ-UBND	Người có công
176	10	1.004964.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	2223/QĐ-UBND	Người có công
177	11	2.002307.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	3004/QĐ-UBND	Người có công
178	12	2.002308.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	1136/QĐ-UBND	Người có công
179	13	1.010802.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1136/QĐ-UBND	Người có công
180	14	1.010803.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Người có công
181	15	1.010804.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1136/QĐ-UBND	Người có công

182	16	1.010811.000.00.00.H55	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	2223/QĐ-UBND	Người có công
183	17	1.010814.000.00.00.H55	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1136/QĐ-UBND	Người có công
184	18	1.010801.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1136/QĐ-UBND	Người có công
185	19	1.010805.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1136/QĐ-UBND	Người có công
186	20	1.010810.000.00.00.H55	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	2223/QĐ-UBND	Người có công
187	21	1.010812.000.00.00.H55	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	2223/QĐ-UBND	Người có công
188	22	1.010817.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1136/QĐ-UBND	Người có công
189	23	1.010818.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	2223/QĐ-UBND	Người có công
190	24	1.010820.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	2223/QĐ-UBND	Người có công
191	25	1.010824.000.00.00.H55	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	2223/QĐ-UBND	Người có công
192	26	1.010825.000.00.00.H55	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Người có công
193	27	1.010816.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2223/QĐ-UBND	Người có công

194	28	1.010819.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2223/QĐ-UBND	Người có công
195	29	1.010821.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2223/QĐ-UBND	Người có công
196	30	1.010829.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2223/QĐ-UBND	Người có công
197	31	1.010833.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1136/QĐ-UBND	Người có công
198	32	1.010830.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2223/QĐ-UBND	Người có công
199	33	1.013750.H55	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Người có công
200	34	1.013734.H55	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước
201	35	1.013707.H55	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
202	36	1.013708.H55	Hội tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
203	37	1.013709.H55	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
204	38	1.013710.H55	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
205	39	1.013702.H55	Công nhận ban vận động thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ

206	40	1.013704.H55	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
207	41	1.013706.H55	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
208	42	1.013703.H55	Thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
209	43	1.013711.H55	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
210	44	1.013714.H55	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
211	45	1.013715.H55	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
212	46	1.013712.H55	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
213	47	1.013713.H55	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
214	48	1.013716.H55	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
215	49	1.013717.H55	Quỹ tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
216	50	1.013724.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	2225/QĐ-UBND	Việc làm
217	51	1.013725.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	2225/QĐ-UBND	Việc làm

VIII. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực
218	1	3.000309.H55	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác
219	2	1.012972.H55	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác
220	3	1.012973.H55	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác
221	4	1.012974.H55	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác
222	5	1.012975.H55	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác
223	6	1.012971.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác
224	7	1.006390.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
225	8	1.006444.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
226	9	1.006445.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
227	10	1.012961.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
228	11	1.012962.H55	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non

229	12	2.001960.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2403/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)
230	13	2.002284.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2403/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)
231	14	2.001842.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học
232	15	1.004552.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học
233	16	1.004563.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học
234	17	1.001639.000.00.00.H55	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học
235	18	1.005099.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2426/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học
236	19	1.012963.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học
237	20	3.000307.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên
238	21	3.000308.H55	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên
239	22	1.012969.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên
240	23	1.012970.H55	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên
241	24	2.001904.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	3475/QĐ-UBND	Giáo dục trung học

242	25	1.005108.000.00.00.H55	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	3979/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
243	26	3.000182.000.00.00.H55	Tuyển sinh trung học cơ sở	2404/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
244	27	2.002481.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2404/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
245	28	2.002482.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2426/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
246	29	2.002483.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2426/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
247	30	1.012964.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
248	31	1.012965.H55	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
249	32	1.012966.H55	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
250	33	1.012967.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
251	34	1.012968.H55	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
252	35	1.000288.000.00.00.H55	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
253	36	1.000280.000.00.00.H55	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

254	37	1.000691.000.00.00.H55	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
255	38	1.001714.000.00.00.H55	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2404/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
256	39	1.002407.000.00.00.H55	Xét, cấp học bổng chính sách	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
257	40	1.005143.000.00.00.H55	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	3475/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
258	41	1.001622.000.00.00.H55	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
259	42	1.003702.000.00.00.H55	Hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	775/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
260	43	1.008950.000.00.00.H55	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
261	44	1.008951.000.00.00.H55	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
262	45	1.008724.000.00.00.H55	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
263	46	1.008725.000.00.00.H55	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
264	47	2.002770.H55	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

265	48	2.002771.H55	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
266	49	1.000715.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục
267	50	1.000713.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục
268	51	1.000711.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục
269	57	1.005090.000.00.00.H55	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2404/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh
270	58	3.000468.H55	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ
271	59	3.000467.H55	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ

IX. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực
272	1	1.004082.H55	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
273	2	1.012836.H55	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân	Chăn nuôi

274	3	1.012837.H55	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi
275	4	1.012753.H55	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai
276	5	1.012812.H55	Hòa giải tranh chấp đất đai	2354/QĐ-UBND	Đất đai
277	6	1.012818.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2354/QĐ-UBND	Đất đai
278	7	1.012817.H55	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2354/QĐ-UBND	Đất đai
279	8	1.012796.H55	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2354/QĐ-UBND	Đất đai
280	9	1.013962.H55	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	2354/QĐ-UBND	Đất đai

281	10	1.013952.H55	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	2354/QĐ-UBND	Đất đai
282	11	1.013949.H55	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai
283	12	1.013950.H55	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	2354/QĐ-UBND	Đất đai
284	13	1.013978.H55	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	2354/QĐ-UBND	Đất đai
285	14	1.013979.H55	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thừa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2354/QĐ-UBND	Đất đai
286	15	1.013953.H55	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	2354/QĐ-UBND	Đất đai
287	16	1.013967.H55	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2354/QĐ-UBND	Đất đai
288	17	1.013965.H55	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	2354/QĐ-UBND	Đất đai
289	18	1.011606.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2372/QĐ-UBND	Giảm nghèo

290	19	1.011607.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo
291	20	1.011608.H55	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo
292	21	1.011609.H55	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo
293	22	3.000412.H55	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo
294	23	1.012694.H55	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	2307/QĐ-UBND	Kiểm lâm
295	24	1.012695.H55	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm
296	25	1.003434.000.00.00.H55	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2303/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
297	26	1.011250	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	2120/QĐ-UBND (Công bố thủ tục hành chính)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
298	27	1.012190	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp huyện)	3306/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
299	28	1.007919.000.00.00.H55	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp
300	29	1.011471.H55	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	206/QĐ-UBND	Lâm nghiệp
301	30	3.000250.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp

302	31	1.012531.H55	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	154/QĐ-UBND	Lâm nghiệp
303	32	1.012922.H55	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	154/QĐ-UBND	Lâm nghiệp
304	33	3.000502.H55	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư	282/QĐ-UBND.	Lâm nghiệp
305	34	1.010736.000.00.00.H55	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1238/QĐ-UBND	Môi trường
306	35	1.003596.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1645/QĐ-UBND	Nông nghiệp
307	36	1.010091.000.00.00.H55	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Quản lý Điều điều và Phòng, chống thiên tai
308	37	1.010092.000.00.00.H55	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Quản lý Điều điều và Phòng, chống thiên tai
309	38	1.001662.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước
310	39	1.013997.H55	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2306/QĐ-UBND	Thú y
311	40	1.003440.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi
312	41	1.003446.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi
313	42	2.001621.000.00.00.H55	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi

314	43	1.003471.000.00.00.H55	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi
315	44	1.003347.000.00.00.H55	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi
316	45	2.001627.000.00.00.H55	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi
317	46	1.013768.H55	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi
318	47	1.004498.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND	Thủy sản
319	48	1.003956.000.00.00.H55	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND	Thủy sản
320	49	1.008004.000.00.00.H55	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt

X. LĨNH VỰC XÂY DỰNG

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	
321	1	2.001921.000.00.00.H55	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	1508/QĐ-UBND	Đường bộ
322	2	1.000314.000.00.00.H55	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ
323	3	2.002319	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ

324	4	1.008450	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ
325	5	1.008451	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biên quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ
326	6	1.013061.H55	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ
327	7	1.013274.H55	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ
328	8	1.003658.000.00.00.H55	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
329	9	2.001659.000.00.00.H55	Xóa đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
330	10	1.003930.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
331	11	1.003970.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
332	12	1.004002.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
333	13	2.001711.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
334	14	1.004036.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
335	15	1.004047.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
336	16	1.004088.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa

337	17	1.005040.000.00.00.H55	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
338	18	1.006391.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
339	19	1.009454.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
340	20	1.009453.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
341	21	1.009452.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
342	22	1.009447.000.00.00.H55	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
343	23	1.009444.000.00.00.H55	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
344	24	2.001215.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
345	25	2.001211.000.00.00.H55	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
346	26	1.009455.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
347	27	1.009465.000.00.00.H55	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
348	28	2.001214.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
349	29	2.001212.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa

350	30	2.001217.H55	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
351	31	2.001218.H55	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
352	32	1.013229.H55	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng
353	33	1.013232.H55	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng
354	34	1.013226.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng
355	35	1.013227.H55	Giã hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng
356	36	1.013225.H55	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng

357	37	1.013228.H55	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng
358	38	1.012888.H55	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	2304/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở
359	39	1.002662.000.00.00.H55	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	2354/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
360	40	1.003141.000.00.00.H55	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	2354/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
361	41	1.008455.000.00.00.H55	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2707/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc

XI. LĨNH VỰC THANH TRA - TIẾP CÔNG DÂN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	
362	1	2.002409.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Giải quyết khiếu nại
363	2	2.002396.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Giải quyết tố cáo
364	3	1.010945.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Tiếp công dân
365	4	2.002501.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Xử lý đơn thư

XII. LĨNH VỰC CÔNG AN

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực
366	1	1.012537.H55	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1578/QĐ-UBND	Chính sách
367	2	1.012538.H55	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1578/QĐ-UBND	Chính sách
368	3	1.013314.H55	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	321/QĐ-UBND	Đăng ký, quản lý cư trú

XIII. LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực
369	1	1.013128.H55	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	754/QĐ-UBND	Ứng phó sự cố tràn dầu

XIV. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực
370	1	2.002621.H55	Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	1332/QĐ-UBND	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ
371	2	2.002622.H55	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	1332/QĐ-UBND	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công

